

Số: **977** /QĐ-UBND

Bình Định, ngày **21** tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán khảo sát, thiết kế bổ sung (lần 2) giai đoạn Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán Tiểu dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn thuộc Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi tỉnh Bình Định và Hưng Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ Quy định quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây Dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 04/6/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Tiểu dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn; Quyết định số 3641/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh Chủ đầu tư tại Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 04/6/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 5791/UBND-KT ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc chủ trương bổ sung khối lượng khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và điều chỉnh, phân kỳ đầu tư thực hiện Tiểu dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn;

Căn cứ Thư số D395 ngày 03/10/2016 của Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) về việc ghi nhớ chuyển công tác theo dõi Tiểu dự án hệ thống kênh tưới Thượng Sơn của AFD tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 18/9/2016;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 43/TTr-BQL ngày 10/3/2017 và Thông báo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 704/SNN-QLXDCT ngày 03/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán khảo sát, thiết kế bổ sung (lần 2) gói thầu Tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của Tiểu dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn thuộc Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng Thủy lợi tỉnh Bình Định và Hưng Yên, cụ thể như sau:

1. Dự toán kinh phí: **2.744.221.000 đồng** (Hai tỷ bảy trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm hai mươi một nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí thiết kế điều chỉnh dự án đầu tư: 320.991.069 đồng;
- Chi phí thiết kế các hạng công trình: 792.877.436 đồng;
- Chi phí khảo sát địa hình: 1.294.293.733 đồng;
- Chi phí khảo sát địa chất: 336.059.251 đồng.

(Kèm theo phụ lục chi tiết)

2. Nguồn vốn: Vốn vay của AFD và vốn đối ứng.

3. Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước 30/6/2017.

4. Tổ chức thực hiện: Theo quy định của Cơ quan Phát triển Pháp và các quy định hiện hành của Việt Nam.

Điều 2. Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT) có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng các quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành khác của pháp luật có liên quan về quản lý dự án, chi phí đầu tư xây dựng công trình và các quy định của Cơ quan Phát triển Pháp.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông Nghiệp và PTNT và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cơ quan Phát triển Pháp;
- CT, Các PCT UBND tỉnh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K10 (16b)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Châu

PHỤ LỤC CHI TIẾT
DỰ TOÁN KHẢO SÁT, THIẾT KẾ BỔ SUNG (LẦN 2)
 Dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi tỉnh Bình Định và Hưng Yên

Tiêu dự án: Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn
 (Kèm theo Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 21/3/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

A. Phần thiết kế bổ sung (lần 2)

1. Điều chỉnh dự án đầu tư

a. Chi phí thiết kế điều chỉnh dự án đầu tư

STT	Nội dung công việc	Giá trị XD trước thuế (đồng)	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền (đồng)
1	Chi phí xây dựng	354.914.931.881	XD		
2	Chi phí thiết bị	18.083.516.895	TB		
	Cộng các chi phí	372.998.448.776	$Z = XD + TB$	$Z * 1,1 * 0,2\%$	820.596.587
	Giảm giá: 9,586%		X	$Z * 9,586\%$	78.662.389
	Chi phí sau giảm giá		Y	$Z - X$	741.934.198
	Chi phí điều chỉnh DAĐT			$Y * 40\%$	296.773.679

b. Chi phí khác

STT	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chi phí đi lại, báo cáo TP. HCM-Bình Định	lượt (đi-về)	2	1.800.000	3.600.000
2	Hỗ trợ chi phí lưu trú	ngày	5	250.000	1.250.000
3	Chi phí dịch báo cáo chính và phân tích hiệu quả kinh tế	trang	65	100.000	6.500.000
4	Chi phí in ấn hồ sơ	bộ	7	1.000.000	7.000.000
5	Chi phí liên lạc	tháng	1	1.000.000	1.000.000
6	Chi phí hội họp	buổi	1	5.000.000	5.000.000
7	Cộng giá trị trước thuế				24.350.000
8	Thuế VAT 10%				2.435.000
9	Cộng giá trị sau thuế	đồng			26.785.000
10	Hệ số giảm giá 9,586%				2.567.610
11	Chi phí sau giảm giá (9-10):	đồng			24.217.390

2. Thiết kế các hạng mục công trình bổ sung

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Giá trị XD TT (Z)	Cách tính	Thành tiền (đồng)
	Giá trị xây lắp trước thuế của tổng mức đầu tư điều chỉnh dự án	đồng	354.914.931.881		
1	Kênh chính N	đồng	32.112.612.903	$Z * 1,1 * 1,541\%$	544.341.000
-	Đập dâng Thượng Sơn		5.773.848.756		
-	Tuyến kênh chính N đoạn nối Đ1 & Đ2 (từ K4+172 đến K5+400)		20.798.068.000		
-	Trạm bơm kênh chính N		5.540.696.147		
2	Các tuyến kênh còn lại	đồng	26.734.158.526	$Z * 1,1 * 1,131\%$	332.600.000
-	Kênh chính S (đoạn cầu máng từ K0+26 đến K0+668) từ S7C của kênh Nước Gộp qua suối Hàm Hô		9.110.183.568		
-	Kênh nội đồng		17.623.974.958		
3	Cộng (1+2):	đồng	X		876.941.000
	Hệ số giảm giá: 9,586%		Y	$X * 9,586\%$	84.063.564
	Chi phí sau giảm giá	đồng	X-Y		792.877.436

th

B. Phần khảo sát địa hình, địa chất bổ sung (lần 2)

1. Dự toán khảo sát địa hình bổ sung (lần 2)

a. Đơn giá theo hợp đồng

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI	ĐƠN GIÁ			HỆ SỐ			THÀNH TIẾN		
				LƯỢNG	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY	KVL	KNC	KM	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
1	CL.03103	Thủy chuẩn kỹ thuật, cấp địa hình III	km	12,065	3.209	795.697	3.873	1,00	1,00	1,00	38.717	9.600.084	46.728
2	CL.03102	Thủy chuẩn kỹ thuật, cấp địa hình II	km	19,980	2.323	637.303	2.905	1,00	1,00	1,00	46.414	12.733.314	58.042
3	CM.02203	Bản đồ tỷ lệ 1/500 trên cạn đường đồng mức 1m cấp địa hình III	ha	4,000	43.790	2.105.710	30.649	1,00	1,00	1,00	175.160	8.422.840	122.596
4	CO.01103	Đo vẽ cắt dọc trên cạn, cấp địa hình III	100m	471,670	137.722	534.813	4.324	1,00	1,00	1,00	64.959.336	252.255.248	2.039.501
5	CO.01102	Đo vẽ cắt dọc trên cạn, cấp địa hình II	100m	322,580	114.081	411.825	3.261	1,00	1,00	1,00	36.800.249	132.846.509	1.051.933
6	CO.01203	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn cấp địa hình III	100m	79,608	90.752	695.071	8.957	1,00	0,70	0,70	7.224.585	38.733.249	499.134
7	CO.01202	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn cấp địa hình II	100m	81,576	79.104	534.813	6.734	1,00	0,70	0,70	6.452.988	30.539.534	384.533
		Tổng cộng									115.697.448	485.130.777	4.202.467
		Vật liệu					A	ax1				1,0000	115.697.448
		Bù vật liệu					Cl						
		Nhân công					B	bx1				1,0000	485.130.777
		Máy thi công					C	cx1				1,0000	4.202.467
		Cộng chi phí trực tiếp					T	A+Cl+B+b1+C					605.030.692
		Chi phí chung					PC	(B+b1)x65%				65%	315.335.005
		Cộng chi phí					G	T+PC					920.365.697
		Điều chỉnh theo thông tư số :					G1	Gx1				1,00	920.365.697
		Thu nhập chịu thuế tính trước					Tg	G1x6%				6%	55.221.942
		Chi phí lập P/A + báo cáo địa hình					Bc	(G1+Tg)x5%				5%	48.779.382
		Chi phí lán trại					Lt	(G1+Tg)x3%				3%	29.267.629
		Thuế giá trị gia tăng					VAT	(G1+Tg+Bc+Lt)x10%				10%	105.363.465
		Tổng chi phí khảo sát địa hình											1.158.998.115

VB

b. Đơn giá ngoài hợp đồng

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI	ĐƠN GIÁ			HỆ SỐ			THÀNH TIỀN		
				LƯỢNG	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY	KVL	KNC	KM	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
1	CM.04103	Bản đồ tỷ lệ 1/2000 đường đồng mức 1m cấp địa hình III	100ha	1,117	195.489	45.557.193	453.814	1,00	1,00	1,00	218.322	50.878.273	506.819
2	CM.04102	Bản đồ tỷ lệ 1/2000 đường đồng mức 1m cấp địa hình II	100ha	0,677	145.326	29.027.592	329.410	1,00	1,00	1,00	98.386	19.651.680	223.011
3	CM.02202	Bản đồ tỷ lệ 1/500 trên cạn đường đồng mức 1m cấp địa hình II	ha	0,500	30.970	1.675.444	22.434	1,00	1,00	1,00	15.485	837.722	11.217
		Tổng cộng									332.193	71.367.675	741.047
		Vật liệu					A	ax1				1,0000	332.193
		Bù vật liệu					Cl						
		Nhân công					B	bx1				1,0000	71.367.675
		Máy thi công					C	cx1				1,0000	741.047
		Cộng chi phí trực tiếp					T	A+Cl+B+b1+C					72.440.915
		Chi phí chung					PC	(B+b1)x65%				65%	46.388.989
		Cộng chi phí					G	T+PC					118.829.903
		Điều chỉnh theo thông tư số :					G1	Gx1				1,00	118.829.903
		Thu nhập chịu thuế tính trước					Tg	G1x6%				6%	7.129.794
		Chi phí lập P/A + báo cáo địa hình					Bc	(G1+Tg)x5%				5%	6.297.985
		Chi phí lán trại					Lt	(G1+Tg)x3%				3%	3.778.791
		Thuế giá trị gia tăng					VAT	(G1+Tg+Bc+Lt)x10%				10%	13.603.647
		Cộng các chi phí					z						149.640.121
		Giảm giá					k	z*	9,586%			9,586%	14.344.502
		Cộng chi phí sau giảm giá					Z	z-k					135.295.619

Handwritten signature

2. Dự toán khảo sát địa chất bổ sung (lần 2)

a. Đơn giá theo hợp đồng

STT	MÃ HIỆU	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			HỆ SỐ			THÀNH TIỀN		
					VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY	KVL	KNC	KM	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
1	CB.01101	Khoan tay trên cạn độ sâu hố khoan đến 10m cấp đất đá I - III	m	20,900	120.239	417.415	11.220	1,00	1,00	1,00	2.512.995	8.723.974	234.498
2	CP.03101	Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất nguyên dạng	mẫu	27,000	46.335	1.173.980	257.300	1,00	0,55	0,55	1.251.045	17.433.603	3.820.905
			Tổng cộng								3.764.040	26.157.577	4.055.403
			Vật liệu				A	ax1				1,0000	3.764.040
			Nhân công				B	bx1				1,0000	26.157.577
			Máy thi công				C	cx1				1,0000	4.055.403
			Cộng chi phí trực tiếp				T	A+Cl+B+b1+C					33.977.020
			Chi phí chung				PC	(B+b1)x65%				65%	17.002.425
			Cộng chi phí				G	T+PC					50.979.444
			Điều chỉnh theo thông tư số 05/2016-BXD				G1	Gx1				1,00	50.979.444
			Thu nhập chịu thuế tính trước				Tg	G1x6%				6%	3.058.767
			Chi phí lập P/A+ báo cáo địa hình				Bc	(G1+Tg)x5%				5%	2.701.911
			Chi phí lán trại				Lt	(G1+Tg)x3%				3%	1.621.146
			Thuế giá trị gia tăng				VAT	(G1+Tg+Bc+Lt)x10%				10%	5.836.127
			Cộng các chi phí										64.197.395

(Chữ ký)

b. Đơn giá ngoài hợp đồng

STT	MÃ HIỆU	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			HỆ SỐ			THÀNH TIỀN		
					VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY	KVL	KNC	KM	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
1	CC.01101	Khoan máy trên cạn độ sâu hố khoan đến 30m cấp đất đá I - III	m	163,600	112.163	643.929	164.284	1,00	1,00	1,00	18.349.867	105.346.784	26.876.862
2	CP.04101	Thí nghiệm xác định chỉ tiêu cơ lý của mẫu đá	mẫu	7,000	15.539	1.513.798	304.818	1,00	1,00	1,00	108.773	10.596.586	2.133.726
			Tổng cộng								18.458.640	115.943.370	29.010.588
			Vật liệu				A	ax1				1,0000	18.458.640
			Nhân công				B	bx1				1,0000	115.943.370
			Máy thi công				C	cx1				1,0000	29.010.588
			Cộng chi phí trực tiếp				T	A+Cl+B+b1+C					163.412.599
			Chi phí chung				PC	(B+b1)x65%				65%	75.363.191
			Cộng chi phí				G	T+PC					238.775.789
			Điều chỉnh theo thông tư số 05/2016-BXD				G1	Gx1				1,00	238.775.789
			Thu nhập chịu thuế tính trước				Tg	G1x6%				6%	14.326.547
			Chi phí lập P/A+ báo cáo địa hình				Bc	(G1+Tg)x5%				5%	12.655.117
			Chi phí lán trại				Lt	(G1+Tg)x3%				3%	7.593.070
			Thuế giá trị gia tăng				VAT	(G1+Tg+Bc+Lt)x10%				10%	27.335.052
			Cộng chi phí				z						300.685.576
			Hệ số giảm giá				k	z*	9,586%			9,586%	28.823.719
			Chi phí sau giảm giá				Z	z-k					271.861.857

VB